

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09-CTQ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giá trị thị trường	
		31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Chứng khoán vốn niêm yết		7.172.032.216	2.488.316.436	5.971.755.600	2.527.105.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	867.874.625	867.889.436	894.415.600	867.105.200
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	1.702.590.060	-	1.229.330.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	DLG	290.706.836	-	257.400.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	810.213.500	1.620.427.000	616.000.000	1.660.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	SDP	3.500.647.195	-	2.974.610.000	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)		30.322.691.070	16.412.411.578	29.457.768.440	14.415.448.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	ABB	1.782.052.632	1.782.052.632	917.130.000	657.276.500
Công ty Cổ phần An Phú (APCI)	APCI	-	1.806.000.000	-	510.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	PVOIH HN	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	PVOIH PM	2.310.000.000	-	2.310.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	PVCOMBANK	30.638.438	7.824.358.946	30.638.440	8.348.172.000
Công ty Cổ phần Phú Sơn (**)	PhuSonJSC	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (***)	PVCFC	12.200.000.000	-	12.200.000.000	-
		37.494.723.286	18.900.728.014	35.429.524.040	16.942.553.700

(*) Việc trích lập dự phòng giảm giá các chứng khoán vốn chưa niêm yết được dựa trên các báo giá được thu thập từ 03 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng mức giá từ các báo giá thu thập được phản ánh giá trị thị trường của các cổ phiếu này.

(**) Thể hiện số tiền đầu tư vào 450.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phú Sơn nhằm mục đích thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá khả năng thanh lý khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng tới và tin tưởng rằng việc phân loại, trình bày khoản đầu tư này là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

(***) Khoản đầu tư vào 1.000.000 cổ phiếu của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau với mức giá 12.200 VND/cổ phiếu dưới hình thức tham gia đấu giá chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Trong tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn thành việc nộp tiền theo giá trúng đấu giá. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục bán đấu giá cổ phiếu lần đầu ra công chúng và chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần. Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng khoản đầu tư này dựa trên mức giá tham khảo từ 3 công ty chứng khoán như trên là phù hợp.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bao gồm trong đó số dư 56.079.000.000 VND phải thu các khách hàng cá nhân về các giao dịch bán cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau theo các hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết. Đến thời điểm lập báo cáo này, các khách hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản phải thu này cho Công ty.

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	133.898.716	131.407.865
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	19.143.883.869	9.136.620.947
	19.277.782.585	9.268.028.812

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	517.430.555	881.233.332
Phải thu lãi trái phiếu	355.333.333	208.000.000
Phải thu lãi Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	279.500.000	-
Đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải thu khác	73.544.413	79.796.496
	1.230.808.301	1.174.029.828

(*) Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện số phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014 (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 12 - Đầu tư tài chính dài hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	1.209.560.072	784.638.286	1.994.198.358
Tăng trong năm	41.750.000	-	41.750.000
Thanh lý trong năm	(794.661.890)	-	(794.661.890)
Tại ngày 31/12/2014	456.648.182	784.638.286	1.241.286.468
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	1.158.077.642	442.940.964	1.601.018.606
Khấu hao trong năm	35.177.077	78.463.829	113.640.906
Giảm trong năm	(780.906.207)	-	(780.906.207)
Tại ngày 31/12/2014	412.348.512	521.404.793	933.753.305
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2014	44.299.670	263.233.493	307.533.163
Tại ngày 31/12/2013	51.482.430	341.697.322	393.179.752

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	55.000.000	55.000.000
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2014	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	2.291.667	2.291.667
Khấu hao trong năm	27.500.004	27.500.004
Tại ngày 31/12/2014	29.791.671	29.791.671
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/12/2014	25.208.329	25.208.329
Tại ngày 31/12/2013	52.708.333	52.708.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào trái phiếu (*)	15.450.000.000	15.450.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác (**)	18.900.000.000	6.000.000.000
	34.350.000.000	21.450.000.000

(*) Thể hiện giá trị đầu tư vào 15.000.000.000VND mệnh giá trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành tại ngày 10 tháng 10 năm 2006. Trái phiếu có thời hạn 10 năm với mức lãi suất là 9,8%/năm áp dụng trong 5 năm đầu tiên. Lãi suất áp dụng trong 5 năm cuối cùng có thể thay đổi theo chính sách của tổ chức phát hành nhưng không thấp hơn 10,4%/năm. Lãi suất được thanh toán vào ngày 10 tháng 10 hàng năm.

(**) Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm:

- Khoản góp vốn thành lập Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam với số vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6 tỷ VND (tương đương 10%). Quỹ được thành lập từ ngày 25 tháng 10 năm 2011 và có thời gian hoạt động là 5 năm kể từ ngày thành lập;
- Khoản góp vốn với số tiền 12,9 tỷ VND theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014; tương đương với tỷ lệ 50% vào dự án xây dựng công trình số 12 Đỗ Ngọc Du, Hà Nội ("Dự án"). Do tính chất đặc thù của Hợp đồng hợp tác đầu tư này nên Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc phân loại và trình bày khoản đầu tư này vào Đầu tư tài chính dài hạn là phù hợp với bản chất của Hợp đồng hợp tác đầu tư.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.002.273.428	302.144.674
Thuế thu nhập cá nhân	91.364.043	44.321.126
	1.093.637.471	346.465.800

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	534.240.000	354.375.000
Các chi phí khác	194.758.979	436.303.004
	728.998.979	790.678.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về hợp đồng mua chứng khoán (*)	55.256.000.000	-
Cổ tức phải trả	9.230.000.000	5.680.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	336.218.165	200.188.895
	<u>64.822.218.165</u>	<u>5.880.188.895</u>

(*) Thể hiện số tiền còn phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam liên quan đến giao dịch mua 6.090.000 cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Hợp đồng mua bán Chứng khoán chưa niêm yết số 105/HĐMBCK/PVCOM-PVFC CAPITAL ngày 24 tháng 12 năm 2014. Mức giá mua theo Hợp đồng là 12.200VND/cổ phiếu.

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>chủ sở hữu</u>	<u>chưa phân phối</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Tại ngày 01/01/2014	<u>100.000.000.000</u>	<u>13.075.536.968</u>	<u>113.075.536.968</u>
Lợi nhuận trong năm	-	9.680.235.757	9.680.235.757
Trích quỹ dự phòng tài chính (*)	-	(429.554.238)	(429.554.238)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(429.554.238)	(429.554.238)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.159.108.477)	(1.159.108.477)
Chia cổ tức (*)	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>100.000.000.000</u>	<u>15.737.555.772</u>	<u>115.737.555.772</u>

(*) Tại ngày 26 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã công bố chia cổ tức từ nguồn kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty với số tiền là 5.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh hiện tại và hồ sơ quản lý cổ đông tại Công ty thì tỷ lệ vốn góp của các Cổ đông như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Công ty Cổ phần PVI	24.000.000.000	24	24.000.000.000	24
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVCbank)	11.000.000.000	11	11.000.000.000	11
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Hà	29.000.000.000	29	29.000.000.000	29
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Khu công nghiệp Sông Đà	20.000.000.000	20	20.000.000.000	20
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	16.000.000.000	16	16.000.000.000	16
Cộng	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 1.000.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 1.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu: 100.000 VND/cổ phiếu
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 1.000.000 cổ phiếu

17. DOANH THU

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.621.372.925	1.512.644.986
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	26.947.558.396	19.239.727.516
	28.568.931.321	20.752.372.502

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	72.400.150	308.209.590
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8.179.951.835	7.347.882.521
	8.252.351.985	7.656.092.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.968.978	314.424.740
Chi phí nhân công	6.902.124.599	7.459.045.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.140.910	514.749.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.645.407.594	5.953.983.267
Chi phí khác bằng tiền	6.166.670.103	5.495.922.022
	22.247.312.184	19.738.125.425

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	4.338.436.942	9.071.807.863
Lãi đầu tư tài chính (*)	1.174.980.022	366.383.298
Cổ tức, lợi nhuận được chia	374.542.827	399.523.500
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	1.537.250.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	38.750.000
	7.425.209.791	9.876.464.661

(*) Trong đó bao gồm 579.000.000 VND doanh thu lãi ghi nhận từ các nghiệp vụ bán cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau cho các nhà đầu tư cá nhân theo các hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các nhà đầu tư đã hoàn thành việc thanh toán tiền cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc ghi nhận các khoản doanh thu này là phù hợp.

(**) Thể hiện lợi nhuận trong năm từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014 vào dự án xây dựng công trình số 12 Đỗ Ngọc Du, Hà Nội (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 9 - Các khoản phải thu khác và Thuyết minh số 12 - Đầu tư tài chính dài hạn).

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.756.921.422	1.647.913.412
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(429.797.922)	(2.241.123.932)
Chi phí tài chính khác	14.700.000	13.000.000
	1.341.823.500	(580.210.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.405.005.428	11.470.922.258
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	374.542.827	399.523.500
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	341.757.500	335.988.681
Thu nhập chịu thuế	12.372.220.101	11.407.387.439
Lỗi lũy kế mang sang	-	-
Thu nhập chịu thuế sau khi cộng lỗ thuế	12.372.220.101	11.407.387.439
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.721.888.421	2.851.846.859
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	27.990.633
Điều chỉnh khác	2.881.250	-
Tổng chi phí thuế TNDN	2.724.769.671	2.879.837.492

23. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM**Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán*****Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:***

- 1) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 17.635 tỷ VND, số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 9.174 tỷ VND.
- 2) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí với tổng số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 12 tỷ VND.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 301/2011/PVFC Capital-PVN ký ngày 09 tháng 5 năm 2011 với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng vốn đầu tư là 175 tỷ VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang thực hiện quản lý là 175 tỷ VND.
- 4) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với tổng số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 27,7 tỷ VND.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán***Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 1***

- 1) Theo hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư tại ngày 31/12/2014: 80.178.190.045 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.136.960.000	-
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.136.960.000	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.136.960.000	-
	<u>4.273.920.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết thuê hoạt động không hủy ngang phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng tại Tầng 9, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội với giá trị tạm tính là 6.410.880.000 VND đến ngày 10 tháng 01 năm 2017. Cam kết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2014.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các khoản tiền gửi, nhận ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, nhận ủy thác quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, thuê văn phòng và phải trả cổ tức với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	2.136.960.000	2.070.375.000
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	26.372.336.174	16.873.913.890
Doanh thu quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.621.372.925	1.512.644.986
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.642.944.798	3.818.065.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi tại tổ chức tín dụng	29.021.296.735	57.000.000.000
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư	19.143.883.869	8.867.551.299
Phải thu về lãi tiền gửi	513.638.888	846.233.332
Phải thu về phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	133.898.716	131.407.865
Phải trả về chi phí thuê văn phòng	534.240.000	354.375.000
Phải trả về hợp đồng mua chứng khoán	55.256.000.000	-
Cổ tức phải trả	9.230.000.000	5.680.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	389.422.800	-

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.149.889.213	1.035.143.932

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(không bao gồm dự phòng)			
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.653.969.794	59.588.862.346	13.653.969.794	59.588.862.346
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	59.494.723.286	30.900.728.014	57.429.524.040	28.942.553.700
Các khoản phải thu	20.819.469.273	10.437.058.640	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	34.350.000.000	21.450.000.000	(*)	(*)
	128.318.162.353	122.376.649.000		
Công nợ tài chính				
Chi phí phải trả	728.998.979	790.678.004	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	64.569.718.207	5.719.982.606	(*)	(*)
	65.298.717.186	6.510.660.610		

(*) Ngoại trừ tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu nhiều rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và có chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường. Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Công ty chưa thực hiện đánh giá độ nhạy rủi ro lãi suất do chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầu vào đáng tin cậy.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ mục đích kinh doanh. Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư. Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Công ty đã đa dạng hóa danh mục đầu tư, xây dựng hạn mức đầu tư. Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay. Công ty chưa thực hiện đánh giá độ nhạy rủi ro giá thị trường của cổ phiếu do chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầu vào đáng tin cậy.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.653.969.794	-	13.653.969.794
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	59.494.723.286	-	59.494.723.286
Các khoản phải thu	20.430.046.473	389.422.800	20.819.469.273
Đầu tư dài hạn khác	-	34.350.000.000	34.350.000.000
Tổng cộng	93.578.739.553	34.739.422.800	128.318.162.353
31/12/2014			
Chi phí phải trả	728.998.979	-	728.998.979
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	64.569.718.207	-	64.569.718.207
Tổng cộng	65.298.717.186	-	65.298.717.186
Chênh lệch thanh khoản thuần	28.280.022.367	34.739.422.800	63.019.445.167
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.588.862.346	-	59.588.862.346
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30.900.728.014	-	30.900.728.014
Các khoản phải thu	10.437.058.640	-	10.437.058.640
Đầu tư dài hạn khác	-	21.450.000.000	21.450.000.000
Tổng cộng	100.926.649.000	21.450.000.000	122.376.649.000
31/12/2013			
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	790.678.004	-	790.678.004
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.719.982.606	-	5.719.982.606
Tổng cộng	6.510.660.610	-	6.510.660.610
Chênh lệch thanh khoản thuần	94.415.988.390	21.450.000.000	115.865.988.390

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.


Trần Thị Thủy
Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015


Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập
